Laixue Mandarin
来学普话

nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你	你	你	你	你
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn	zěn
怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎	怎
me	me	me	me	me	me	me	me	me	me	me	me
么	么	么	么	么	么	么	么	么	么	么	么
yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng	yàng
样	样	样	样	样	样	样	样	样	样	样	样
nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ	nǐ
你	你	你	你	你	你	你	你	你	你	你	你
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma	ma
吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗	吗
zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài	zài
再	再	再	再	再	再	再	再	再	再	再	再
jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn	jiàn
见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见

Laixue Mandarin
来学普通话

zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo	zǎo
早	早	早	早	早	早	早	早	早	早	早	早
shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang
上	上	上	上	上	上	上	上	上	上	上	上
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià	xià
下	下	下	下	下	下	下	下	下	下	下	下
wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ	wǔ
午	午	午	午	午	午	午	午	午	午	午	午
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn	wǎn
晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚	晚
shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang	shang
上	上	上	上	上	上	上	上	上	上	上	上
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢

Laixue Mandarin
来学普通话

bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	不	不	不	不	不	不	不	不	不	不
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好
hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn	hěn
很	很	很	很	很	很	很	很	很	很	很
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好	好